

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 242/2025/DS-PT
Ngày: 10-4-2025
V/v tranh chấp “Hợp đồng
thuê tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền.
Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Vũ Tố Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp “Hợp đồng thuê tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 259/2024/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 785/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Trần Trọng N, sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Phan Nguyễn Kiều K, sinh năm 2000 (có mặt); Địa chỉ: khu A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang. (Theo giấy ủy quyền ngày 27/6/2024).

2. **Bị đơn:** Anh Phạm Duy C, sinh năm 1999 (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. **Người kháng cáo:** Bị đơn Phạm Duy C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

Nguyên đơn Trần Trọng N và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Phan Nguyễn Kiều K trình bày:

Ngày 01/10/2023, anh Trần Trọng N có mua của anh Phạm Duy C 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda; màu sơn bạc, xám; số máy JF63E1781289; số khung RLHJF6307EZ788247; biển số 63C1-339.27 với số tiền là 9.000.000đồng. Khi mua bán hai bên có lập hợp đồng mua bán xe đề ngày 01/10/2023, anh N đã giao đủ tiền cho anh C. Tuy nhiên, sau khi anh C bán xe cho anh N, thì anh C không có xe để làm phương tiện đi lại, nên đến ngày 04/10/2023 anh N và anh C đã lập hợp đồng thuê chiếc xe nêu trên có nội dung như sau: Thời gian thuê là 02 tháng kể từ ngày 04/10/2023 đến ngày 04/12/2023, phí thuê xe là 900.000đồng/tháng, thời gian thanh toán tiền thuê xe tính từ ngày bắt đầu thuê xe 30 ngày 01 lần. Sau khi hết thời gian thuê anh C có nghĩa vụ trả lại tài sản là chiếc xe cho anh N. Tuy nhiên sau khi thuê xe, anh C chỉ trả lãi cho anh N được 01 tháng là 900.000đồng thì ngưng, từ ngày 04/11/2023 anh C không trả lãi cho anh N nữa.

Nay anh Trần Trọng N yêu cầu anh Phạm Duy C trả lại chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda; màu sơn bạc, xám; số máy JF63E1781289; số khung RLHJF6307EZ788247; biển số 63C1-339.27 và tiền thuê xe tính từ ngày 04/11/2023 đến ngày xét xử 3/12/2024 làm tròn là 12 tháng x 900.000đồng/tháng, thành tiền là 10.800.000đồng.

Bị đơn Phạm Duy C trình bày:.

Thông nhất việc mua bán xe và thuê xe như phía đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày. Tuy làm hợp đồng bán xe nhưng chưa sang tên, anh vẫn còn đứng tên giấy trên giấy đăng ký xe. Giấy đăng ký xe do anh N giữ bản chính. Nay anh đồng ý trả cho anh N tiền mua bán xe là 9.000.000đồng và tiền thuê xe tính từ ngày 04/10/2023 đến ngày 04/11/2024 là 13 tháng x 900.000đồng/tháng, thành tiền là 11.700.000đồng. Tuy nhiên, anh đã trả được 01 tháng tiền thuê xe là 900.000đồng nên số tiền thuê xe còn lại là 10.800.000đồng. Tổng cộng tiền bán xe và tiền thuê xe là 19.800.000đồng. Tuy nhiên hiện nay hoàn cảnh kinh tế khó khăn, anh xin trả dần trong hạn 03 tháng, chia thành 02 lần trả.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 259/2024/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 472, 473, 474, 481, 482 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Trọng N.

1. Buộc anh Phạm Duy C có nghĩa vụ trả cho anh Trần Trọng N 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda; màu sơn bạc, xám; số máy JF63E1781289; số khung

RLHJF6307EZ788247; biển số 63C1-339.27 và tiền thuê xe là 10.800.000 đồng, thực hiện sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày anh Trần Trọng N1 có yêu cầu thi hành án, nếu anh Phạm Duy C chậm thi hành số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, bị đơn Phạm Duy C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm số 259/2024/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo hướng ông C trả cho ông Trần Trọng N số tiền 19.800.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất: Anh Chương là người hiện đang quản lý xe mô tô biển số 63C1-339.27; anh N sẽ giao anh chương tiếp tục quản lý sở hữu xe, anh C có hoàn trả cho anh N số tiền giá trị xe là 9.000.000 đồng và tiền thuê xe 11.000.000, tổng cộng là 20.000.000 đồng; hạn cuối giao số tiền 20.000.000 đồng là vào ngày 10/5/2025. Anh N sẽ giao cho anh C quản lý giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy cấp ngày 16/9/2023. Do các đương sự thỏa thuận được với nhau, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn được thực hiện trong thời hạn luật định, đúng với quy định tại các điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp “*Hợp đồng thuê tài sản*” là đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thuộc phạm vi xem xét giải quyết của Tòa án.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể:

Anh Phạm Duy C có nghĩa vụ trả cho anh Trần Trọng N số tiền 20.000.000 đồng, trong đó gồm: 9.000.000 đồng là giá trị xe mô tô biển số 63C1-339.27 và 11.000.000 đồng là tiền thuê xe biển số 63C1-339.27. Thời gian thực hiện trả số tiền trên hạn cuối vào ngày 10/5/2025. Đồng thời anh N có nghĩa vụ giao lại anh C 01 giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy ngày 16/9/2023 có biển số đăng ký là 63C1-339.27, số máy JF63E1781289 - số khung RLHJF6307EZ788247 do Công an xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho anh Phạm Duy C.

Số tiền án phí sơ thẩm được xác định lại theo số tiền 20.000.000 đồng là 1.000.000 đồng, hai đương sự thỏa thuận thống nhất mỗi người chịu 500.000 đồng án phí.

Do các đương sự tự nguyện thỏa thuận các vấn đề liên quan đến yêu cầu kháng cáo và thỏa thuận này là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, từ đó sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Xét ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 khoản 5 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 472, 473, 474, 481, 482 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 259/2024/DS-ST ngày 03/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1/ Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn Trần Trọng N và bị đơn Phạm Duy C tại phiên tòa;

2/ Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Anh Phạm Duy C có nghĩa vụ trả cho anh Trần Trọng N số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), trong đó bao gồm: 9.000.000 đồng là tiền giá trị xe mô tô biển số 63C1-339.27 và 11.000.000 đồng là tiền thuê xe mô

tô biển số 63C1-339.27. Thời gian thực hiện trả số tiền 20.000.000 đồng nêu trên hạn cuối vào ngày 10/5/2025.

Anh N có nghĩa vụ giao lại anh C 01 giấy “Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy” ngày 16/9/2023 có biển số đăng ký là 63C1-339.27, số máy JF63E1781289 - số khung RLHJF6307EZ788247 do Công an xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho anh Phạm Duy C.

Kể từ ngày anh N có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh C chậm thi hành đối với số tiền phải trả thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2/ Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Anh Trần Trọng N chịu 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 405.000 đồng theo biên lai thu số 0016895 ngày 07/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang; nên anh N còn phải nộp tiếp số tiền 95.000 đồng.

Anh Phạm Duy C chịu 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: H lại anh Phạm Duy C số tiền 300.000 đồng án phí tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tạm số 0002839 ngày 06/01/2025 của Chi cục thi hành án huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Minh Nguyệt